

Số: 02 /2025/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 29 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi
Khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;



Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 280/TTr-SNN-TTBVTV ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Tờ trình số 14/TTr-SNN-TTBVTV ngày 17 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2025 và thay thế Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NN và PTNT, TC, TN và MT, TP;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp luật - Văn phòng Chính phủ;
- TTTU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- TT. PVHCC (đăng Công báo);
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT (NN-1QP_{21/01}).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



[Handwritten signature in blue ink]

Trần Tuệ Hiền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

(Kèm theo Quyết định số: **02** /2025/QĐ-UBND ngày **23** tháng **01** năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai ngày 18/01/2024 khi Nhà nước thu hồi đất.

b) Cơ quan Nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Phước; tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Nguyên tắc áp dụng đơn giá bồi thường

a) Đối với cây trồng

- Cây trồng hằng năm: Theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Luật Đất đai ngày 18/01/2024.

- Cây trồng lâu năm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai ngày 18/01/2024.

Chu kỳ thu hoạch đối với “cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần” thì áp dụng theo quy trình sản xuất do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn tại Công văn số 1483/TT-CCN ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Cục Trồng trọt về nội dung quy trình sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm. Trường hợp

chưa có quy trình sản xuất thì áp dụng theo quy định tại khoản 2 mục VI Phụ lục kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp: Xác định thời gian chu kỳ cây lâu năm, vườn cây lâu năm (bao gồm cả vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây cảnh) là 25 năm. Thời gian kinh doanh là thời gian chu kỳ cây trừ đi giai đoạn kiến thiết cơ bản của cây trồng đó. Thời gian kiến thiết cơ bản của cây trồng thực hiện theo Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục, thời gian kiến thiết cơ bản cho các loại cây trồng nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước, những cây chưa xác định được thời gian kiến thiết cơ bản thì đơn vị thực hiện bồi thường báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Đối với cây lâm nghiệp trồng bằng vốn tự đầu tư của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình: đơn giá bồi thường theo phụ lục 03 kèm theo Quyết định này.

- Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây. Việc điều tra, kiểm kê hiện trạng và định giá rừng thực hiện theo Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn về quy định phương pháp định giá rừng, hướng dẫn định khung giá rừng; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

b) Đối với vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác mà không thể di chuyển được căn cứ vào sản lượng tận thu được (thực tế) và giá tại thời điểm bồi thường phù hợp với điều kiện thực tế, tránh thiệt hại cho người dân đồng thời chủ đầu tư dự án dễ triển khai thực hiện dự án rút ngắn thời gian chuẩn bị triển khai dự án đầu tư.

2. Nguyên tắc bồi thường

a) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác: Tổ chức lâm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng lập dự toán chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế khi phải di chuyển, trồng lại theo giá cả thực tế ở địa phương, gửi cơ quan chuyên môn quản lý về nông nghiệp cùng cấp thẩm định, trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đơn giá bồi thường các loại cây trồng quy định tại các Phụ lục kèm theo là đơn giá chuẩn, áp dụng để xác định giá các loại cây trồng được đầu tư chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật, có mức độ sinh trưởng và phát triển trung bình.

c) Mật độ cây trồng quy định tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này là mật độ chuẩn. Trường hợp cây trồng đúng mật độ chuẩn hoặc thấp hơn mật độ chuẩn thì giá trị bồi thường đối với cây trồng được xác định bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây thực tế khi kiểm đếm. Trường hợp cây trồng vượt quá mật độ chuẩn (*cây trồng vẫn sinh trưởng phát triển bình thường*) thì giá trị bồi



thường đối với cây trồng được xác định bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây theo mật độ chuẩn.

d) Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích gieo trồng nhiều loại cây có chu kỳ sinh trưởng, sản xuất kinh doanh khác nhau: Khi kiểm tra hiện trạng cần xác định rõ cây trồng chính, cây trồng xen, mật độ thực tế của từng loại cây trồng để có sự đánh giá chuẩn xác về chất lượng của cây trồng chính, cây trồng xen. Tổng giá trị cây trồng trên một đơn vị diện tích có trồng xen nhiều loại cây khác nhau bằng (=) giá trị của từng loại cây trồng cộng lại (*trên cơ sở số lượng, năm tuổi (hoặc đường kính) và đơn giá của từng loại cây theo đo đếm, kiểm tra hiện trạng thực tế*), nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần giá trị cây trồng tính theo cây trồng chính khi trồng chuyên canh trên diện tích đó với mật độ chuẩn.

đ) Đối với cây ươm, cây mới trồng được tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không được bồi thường, hỗ trợ.

e) Đối với cây trồng là cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây giống gốc, cây trội, cây quý hiếm có chứng nhận (*công nhận*) của cơ quan có thẩm quyền, đang trong thời gian khai thác, mức bồi thường được tính bằng 02 (hai) lần so mức bồi thường của loại cây tương ứng tại Quyết định này.

f) Trường hợp đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên thị trường có biến động so với đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi quy định tại Quyết định này từ 15% trở lên, thì Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung đơn giá bồi thường cho phù hợp thực tế.

Chương II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhóm cây hàng năm theo Phụ lục 1 kèm theo Quy định này.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhóm cây lâu năm theo Phụ lục 2 kèm theo Quy định này.

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhóm cây lâm nghiệp theo Phụ lục 3 kèm theo Quy định này.

4. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản, vật nuôi khác không thể di chuyển được Phụ lục 4 kèm theo Quy định này.

Điều 4. Quy định một số trường hợp trong công tác bồi thường

1. Đối với các loại cây trồng chưa có trong quy định này thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng vận dụng đơn giá bồi thường của các loại cây trồng tương đương để tính bồi thường.

2. Trường hợp không có loại cây trồng tương đương thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm lập dự toán (hoặc thuê tổ chức tư vấn lập dự toán) gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt đơn giá, chi phí bồi thường.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

Đối với đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt. Đối với phương án chưa được phê duyệt thì thực hiện theo quy định của Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc có sự thay đổi về đơn giá, các cơ quan, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với các quy định hiện hành.



Phụ lục 1**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÓM CÂY HÀNG NĂM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 02/2025/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá
I	Nhóm cây lương thực		
1	Lúa	đồng/m ²	5.800
2	Ngô	đồng/m ²	5.700
II	Nhóm cây lấy củ	đồng/m ²	
3	Khoai lang, khoai mỡ, khoai môn, bình tỉnh...	đồng/m ²	23.800
4	Khoai mì	đồng/m ²	7.600
III	Nhóm cây có hạt chứa dầu; cây họ đậu		
5	Lạc (Đậu phụng), vừng, đậu nành, đậu đỗ, đậu hà lan ...	đồng/m ²	11.400
IV	Nhóm cây công nghiệp hằng năm lưu gốc	đồng/m ²	
6	Mía tơ	đồng/m ²	17.100
7	Mía lưu gốc (đã thu hoạch vụ đầu)	đồng/m ²	7.800
8	Thuốc lá, thuốc Lào	đồng/m ²	11.200
V	Nhóm cây rau lấy thân, lá	đồng/m ²	
8	Cây họ cải các loại; hành, hẹ; cây rau gia vị các loại; rau ăn quả không có giàn (cà chua, bí đỏ, dưa hấu, cà tím, cà pháo, ớt) một số loại khác tương đồng....	đồng/m ²	14.500
VI	Nhóm cây rau lấy quả có giàn	đồng/m ²	
9	Dưa chuột, bí xanh, bầu, mướp, mướp đắng, đậu đũa, đậu cô ve, đậu rồng, đậu ván....	đồng/m ²	25.500
VI	Nhóm cây trồng trong nhà màng, nhà kính	đồng/m ²	
10	Dưa lưới (Không bao gồm đơn giá nhà màng, nhà lưới)	đồng/m ²	35.600
VII	Nhóm cỏ chăn nuôi		
11	Cỏ thức ăn chăn nuôi	đồng/m ²	6.800
VIII	Nhóm cây: chuối, thơm (dứa)	đồng/m ²	
12	Cây chuối từ trồng đến thu hoạch lần 1	đồng/m ²	24.500
13	Cây chuối lưu gốc	đồng/m ²	15.100
14	Cây thơm (dứa) từ trồng đến thu hoạch lần 1	đồng/m ²	21.700
15	Cây thơm (dứa) lưu gốc	đồng/m ²	11.200



Phụ lục 2**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÓM CÂY LÂU NĂM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **02**/2025/QĐ-UBND
ngày **23** tháng **01** năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Cây công nghiệp dài ngày		
1	Cây cao su (mật độ 555 cây/ha. Riêng đối với cây cao su giống: mật độ stum trồng trong bầu là 12.000 cây/ha; mật độ tối thiểu đối với vườn ươm là 7 cây/m², đối với vườn nhân giống là 2 cây/m²)		
a	Vườn ươm cây cao su	đồng/m ²	8.000
b	Vườn nhân giống cây cao su	đồng/m ²	42.000
c	Di dời stum cây cao su giống trồng trong bầu	đồng/cây	1.200
d	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	83.000
đ	Cây 1 năm tuổi (từ 6 tháng đến 12 tháng tuổi)	đồng/cây	164.000
e	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	213.218
g	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	263.000
h	Cây 4 năm tuổi	đồng/cây	298.000
i	Cây 5-6 năm tuổi	đồng/cây	333.000
k	Cây 7-8 năm tuổi	đồng/cây	368.000
l	Cây 9-10 năm tuổi	đồng/cây	465.440
m	Cây 11-15 năm tuổi	đồng/cây	562.880
n	Cây 16-20 năm tuổi	đồng/cây	466.000
o	Cây 21-25 năm tuổi	đồng/cây	396.000
ô	Cây trên 25 năm tuổi	đồng/cây	285.000
2	Cây điều (mật độ 200 cây/ha)		
a	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	72.000
b	Cây 1 năm tuổi (từ 6 tháng đến 12 tháng tuổi)	đồng/cây	149.000
c	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	237.000
d	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	335.000
đ	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	410.000
e	Cây 6-10 năm tuổi	đồng/cây	495.000
g	Cây 11-15 năm tuổi	đồng/cây	560.000
h	Cây 16-20 năm tuổi	đồng/cây	495.000
i	Cây trên 20 năm tuổi	đồng/cây	460.000
3	Cây tiêu (mật độ 2.000 nọc/ha)		
a	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/nọc	94.000
b	Cây 1 năm tuổi (từ 6 tháng đến 12 tháng tuổi)	đồng/nọc	121.000

c	Cây 2 năm tuổi	đồng/nọc	185.000
d	Cây 3 năm tuổi	đồng/nọc	243.000
d	Cây 4 năm tuổi	đồng/nọc	309.000
e	Cây 5-15 năm tuổi	đồng/nọc	355.000
g	Cây trên 15 năm tuổi	đồng/nọc	295.000
Hỗ trợ thêm đơn giá nọc:			
-	Nọc xây gạch chóp, cao tối thiểu 2,5m; đường kính gốc 0,6m	đồng/nọc	300.000
-	Nọc xây khối vuông cao tối thiểu 2,5m; cạnh 10-20cm	đồng/nọc	102.000
-	Nọc cây sống	đồng/nọc	48.000
-	Các loại nọc khác	đồng/nọc	24.000
4	Cà phê (mật độ 1.111 cây/ha)		
a	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	59.000
b	Cây 1 năm tuổi (từ 6 tháng đến 12 tháng tuổi)	đồng/cây	96.000
c	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	146.000
d	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	197.000
đ	Cây 4 năm tuổi	đồng/cây	350.000
e	Cây 5-15 năm tuổi	đồng/cây	402.000
g	Cây trên 15 năm tuổi	đồng/cây	327.000
5	Cây Ca cao (mật độ 600 cây/ha)		
a	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	83.000
b	Cây 1 năm tuổi (từ 6 tháng đến 12 tháng tuổi)	đồng/cây	168.000
c	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	254.000
d	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	347.000
đ	Cây từ 4 năm tuổi trở lên	đồng/cây	485.000
6	Cây chè cành (mật độ 9.000 cây/ha)		
a	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	8.000
b	Cây 1 năm tuổi (từ 6 tháng đến 12 tháng tuổi)	đồng/cây	12.000
c	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	14.000
d	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	18.000
đ	Cây từ 4 năm tuổi trở lên	đồng/cây	30.000
II	Cây ăn trái		
1	Sầu riêng (mật độ 160 cây/ha)		
a	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	662.281
b	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	906.594
c	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	1.193.844

d	Cây 4 năm tuổi	đồng/cây	1.521.094
đ	Cây 5-6 năm tuổi	đồng/cây	5.404.500
e	Cây từ 7 năm tuổi trở lên	đồng/cây	7.592.000
2	Xoài (mật độ 240 cây/ha)		
a	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	387.552
b	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	537.171
c	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	724.133
d	Cây từ 4 năm tuổi trở lên	đồng/cây	934.077
3	Mít (mật độ 400 cây/ha), dừa, me, vú sữa (mật độ 240 cây/ha)		
a	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	36.000
b	Cây 1 năm tuổi (từ 6 tháng đến 12 tháng tuổi)	đồng/cây	110.000
c	Cây 2-3 năm tuổi	đồng/cây	194.000
d	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	376.000
e	Cây 6-7 năm tuổi	đồng/cây	570.000
g	Cây 8-10 năm tuổi	đồng/cây	760.000
h	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	958.000
4	Chôm chôm (mật độ 300 cây/ha), nhãn (mật độ 400 cây/ha)		
a	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	54.000
b	Cây 1 năm tuổi (từ 6 tháng đến 12 tháng tuổi)	đồng/cây	125.000
c	Cây 2-3 năm tuổi	đồng/cây	194.000
d	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	396.000
e	Cây 6-8 năm tuổi	đồng/cây	660.000
g	Cây 9-10 năm tuổi	đồng/cây	891.000
h	Cây từ 11 năm trở lên	đồng/cây	1.122.000
5	Bưởi, cam (Cây bưởi mật độ 500 cây/ha; cây cam mật độ 1.200 cây/ha)		
a	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	54.000
b	Cây 1 năm tuổi (từ 6 tháng đến 12 tháng tuổi)	đồng/cây	84.000
c	Cây 2-3 năm tuổi	đồng/cây	204.000
d	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	420.000
e	Cây 6-8 năm tuổi	đồng/cây	600.000
g	Cây từ 9 năm tuổi trở lên	đồng/cây	1.008.000
6	Sabôchê, sori, mận, hồng quân, chanh, tắc (quất), táo, mãng cầu, cà ri (mật độ 625 cây/ha); cóc, ổi (mật độ 1.100 cây/ha); thanh long (mật độ 1.270 trụ/ha), quýt (mật độ 1.200 cây /ha)		
a	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	36.000
b	Cây 1 năm tuổi (từ 6 tháng đến 12 tháng tuổi)	đồng/cây	60.000
c	Cây 2-3 năm tuổi	đồng/cây	120.000

d	Cây 4-6 năm tuổi	đồng/cây	192.000
e	Cây 7-10 năm tuổi	đồng/cây	294.000
g	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	396.000
7	Bơ (mật độ 280 cây/ha)		
a	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	48.000
b	Cây 1 năm tuổi (từ 6 tháng đến 12 tháng tuổi)	đồng/cây	119.000
c	Cây 2-3 năm tuổi	đồng/cây	180.000
d	Cây 4-6 năm tuổi	đồng/cây	364.000
e	Cây 7-10 năm tuổi	đồng/cây	1.320.000
g	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	1.773.000
8	Khế; chùm ruột (mật độ 1.100 cây/ha), bòn bon, dâu da (mật độ 300 cây/ha), sa kê (mật độ 100 cây/ha)		
a	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	36.000
b	Cây 1-2 năm tuổi	đồng/cây	63.000
c	Cây 3-5 năm tuổi	đồng/cây	160.000
d	Cây 6-10 năm tuổi	đồng/cây	222.000
e	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	300.000
9	Mãng cụt (mật độ 200 cây/ha)		
a	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	200.000
b	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	300.000
c	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	400.000
d	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	1.080.000
e	Cây 6-7 năm tuổi	đồng/cây	1.296.000
g	Cây 8-10 năm tuổi	đồng/cây	1.915.000
h	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	3.819.000

Ghi chú: Đối với Sầu riêng, Xoài, Mãng cụt, cây dưới một năm tuổi được tính bằng đơn giá cây một năm tuổi

Phụ lục 3**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÓM CÂY CÂY LÂM NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 02 /2025/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Cây gỗ nhóm I (mật độ 400 cây/ha)		
a	Cây có đường kính <10cm	đồng/cây	228.000
b	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	576.000
c	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	768.000
d	Cây đường kính 31-45 cm	đồng/cây	672.000
e	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	132.000
2	Cây gỗ từ nhóm II đến nhóm IV (mật độ 400 cây/ha)		
a	Cây có đường kính <10cm	đồng/cây	144.000
b	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	360.000
c	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	480.000
d	Cây đường kính 31 -45 cm	đồng/cây	420.000
e	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	84.000
3	Cây gỗ nhóm V, VI (mật độ 400 cây/ha)		
a	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	36.000
b	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	54.000
c	Cây trên 1 năm tuổi, đường kính <10cm	đồng/cây	72.000
d	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	150.000
e	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	168.000
g	Cây đường kính 31 -45 cm	đồng/cây	126.000
h	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	60.000
4	Cây gỗ nhóm VII, VIII và các cây gỗ tạp khác (mật độ 400 cây/ha)		
a	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	20.000
b	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	30.000
c	Cây trên 1 năm tuổi, đường kính <10cm	đồng/cây	36.000
d	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	72.000
e	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	84.000
g	Cây đường kính 31-45 cm	đồng/cây	60.000
h	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	24.000
i	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	84.000

5	Tre tàu, gai, măng tông (mật độ 200 bụi/ha)		
a	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/bụi	34.000
b	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	42.000
6	Tre mỡ, tầm vông, lồ ô (mật độ 1.100 bụi/ha)		
a	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/bụi	13.000
b	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	22.000
7	Trúc (mật độ 1.100 bụi/ha)		
a	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/bụi	8.000
b	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	11.000
8	Gió bầu (mật độ 1.100 cây/ha)		
a	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	78.000
b	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	120.000
c	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	240.000
d	Cây 3-4 năm tuổi	đồng/cây	360.000
e	Cây 5-6 năm tuổi	đồng/cây	600.000
g	Cây từ 7 năm tuổi trở lên	đồng/cây	840.000
h	Cây có đường kính 20-30cm	đồng/cây	1.440.000
i	Cây có đường kính trên 30cm	đồng/cây	2.400.000

Ghi chú: Đối với việc xác định nhóm gỗ của các loài cây: Thực hiện theo Bảng phân loại nhóm gỗ theo Tiêu chuẩn Việt Nam được tổng hợp từ Quyết định số 2198-CNR ngày 26/11/1977 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Phụ lục 4**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI
LÀ THỦY SẢN, VẬT NUÔI KHÁC MÀ KHÔNG THỂ DI CHUYỂN ĐƯỢC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **02** /2025/QĐ-UBND
ngày **23** tháng **01** năm 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục	Công thức tính	Ghi chú
1	Đối với vật nuôi là thủy sản	Khi Nhà nước bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản mà chưa đến thời kỳ thu hoạch thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường báo cáo UBND cùng cấp thành lập Hội đồng thẩm định giá để xác định giá trị bồi thường dựa vào sản lượng thủy sản thu hoạch tận thu được (thực tế) và giá thị trường tại thời điểm bồi thường tính giá trị bồi thường theo công thức: <i>Giá trị bồi thường = Sản lượng thủy sản thu hoạch tận thu (kg) x Giá tại thời điểm bồi thường (đ)</i>	Đối với giá tại thời điểm bồi thường, Hội đồng thẩm định giá khảo sát giá tại vùng thu hồi đất và các vùng lân cận để tính trung bình đơn giá cho phù hợp với thực tế
2	Đối với vật nuôi khác	Giá trị bồi thường dựa vào sản lượng vật nuôi thu hoạch tận thu được (thực tế) và giá thị trường tại thời điểm bồi thường tính giá trị bồi thường theo công thức: <i>Giá trị bồi thường = Sản lượng vật nuôi thu hoạch tận thu (kg) x Giá tại thời điểm bồi thường (đ)</i>	Đối với giá tại thời điểm bồi thường, Hội đồng thẩm định giá khảo sát giá tại vùng thu hồi đất và các vùng lân cận để tính trung bình đơn giá cho phù hợp với thực tế